

Số: 1549 /QĐ-BHXH

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán tài chính năm 2023
của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 391/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam thuộc Bộ Tài chính; Quyết định số 1733/QĐ-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 391/QĐ-BHXH;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXH ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 730/NQ-HĐQL ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng quản lý bảo lý Bảo hiểm xã hội phiên họp thường kỳ quý I năm 2025;

Căn cứ Báo cáo quyết toán tài chính năm 2023 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã được các cấp có thẩm quyền thông qua;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi năm 2023 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Biểu số kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Trưởng Ban Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Bảo hiểm xã hội các khu vực, Bảo hiểm xã hội Quân đội, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân; Cục Việc làm thuộc Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Các Phó Giám đốc;
- Cổng Thông tin điện tử BHXH Việt Nam;
- Lưu: VT, TCKT (02).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đào Việt Ánh

QUYẾT TOÁN THU - CHI
NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1549/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					BHXH Hà Nội		BHXH TP Hồ Chí Minh		BHXH An Giang	
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	475.960.899.532.359	475.960.899.532.359	-	61.019.487.725.928	61.019.487.725.928	85.740.492.396.714	85.740.492.396.714	3.914.798.099.382	3.914.798.099.382
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	321.604.299.576.668	321.604.299.576.668	-	43.256.859.729.674	43.256.859.729.674	63.618.163.254.802	63.618.163.254.802	2.073.099.767.020	2.073.099.767.020
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	7.637.835.687.859	7.637.835.687.859	-	624.710.270.048	624.710.270.048	253.568.116.938	253.568.116.938	64.206.883.624	64.206.883.624
3	Bảo hiểm y tế	123.135.345.651.399	123.135.345.651.399	-	13.628.627.901.685	13.628.627.901.685	16.387.388.196.075	16.387.388.196.075	1.627.762.792.630	1.627.762.792.630
4	Bảo hiểm thất nghiệp	23.077.737.802.251	23.077.737.802.251	-	3.400.958.284.065	3.400.958.284.065	5.359.951.235.994	5.359.951.235.994	146.407.754.672	146.407.754.672
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	505.680.814.182	505.680.814.182	-	108.331.540.456	108.331.540.456	121.421.592.905	121.421.592.905	3.320.901.436	3.320.901.436
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	319.845.315.049.793	320.139.445.332.357	294.130.282.564	49.766.476.055.926	49.766.476.055.926	37.298.192.836.868	37.298.192.836.868	3.193.177.805.875	3.193.177.805.875
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	47.133.984.517.910	47.428.114.800.474	294.130.282.564	8.977.951.933.930	8.977.951.933.930	1.783.066.993.478	1.783.066.993.478	45.497.536.091	45.497.536.091
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	249.775.069.934.331	249.775.069.934.331	-	38.710.993.124.198	38.710.993.124.198	30.320.697.882.927	30.320.697.882.927	2.752.565.434.994	2.752.565.434.994
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	28.565.847.959.222	28.565.847.959.222	-	3.831.360.764.394	3.831.360.764.394	4.410.839.547.514	4.410.839.547.514	131.462.282.152	131.462.282.152
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	1.078.392.941.131	1.078.392.941.131	-	53.994.265.276	53.994.265.276	44.089.429.093	44.089.429.093	3.817.748.897	3.817.748.897
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	220.130.829.033.978	220.130.829.033.978	-	34.825.638.094.528	34.825.638.094.528	25.865.768.906.320	25.865.768.906.320	2.617.285.403.945	2.617.285.403.945
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	22.936.260.597.552	22.936.260.597.552	-	2.077.530.997.798	2.077.530.997.798	5.194.427.960.463	5.194.427.960.463	395.114.834.790	395.114.834.790
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	121.288.246.735.064	121.288.244.635.751	(2.099.313)	21.333.443.881.265	21.333.443.881.265	22.273.058.368.065	22.273.056.465.702	1.590.895.934.626	1.590.895.934.626
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	119.075.278.935.584	119.075.276.836.271	(2.099.313)	21.250.691.135.285	21.250.691.135.285	22.195.255.654.882	22.195.253.752.519	1.574.972.697.752	1.574.972.697.752
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	1.222.286.477.142	1.222.286.477.142	-	82.752.745.980	82.752.745.980	77.802.713.183	77.802.713.183	15.923.236.874	15.923.236.874
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	990.681.322.338	990.681.322.338	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	11.423.388.456.545	11.423.390.464.370	2.007.825	763.091.999.159	763.091.999.159	595.363.934.184	595.363.934.184	132.812.110.071	132.812.110.071
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số thu	193.557.096.637	193.557.096.637	-	16.762.166.220	16.762.166.220	7.734.978.071	7.734.978.071	1.499.827.641	1.499.827.641
	Số chi	184.786.552.672	184.786.552.672	-	16.090.611.149	16.090.611.149	5.612.568.864	5.612.568.864	1.487.836.877	1.487.836.877
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số thu	947.057.937.045	947.057.937.045	-	63.004.172.310	63.004.172.310	52.003.817.945	52.003.817.945	10.810.977.135	10.810.977.135
	Số chi	942.700.724.851	942.700.724.851	-	56.625.790.232	56.625.790.232	50.858.030.831	50.858.030.831	10.288.052.845	10.288.052.845
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số thu	1.528.216.577.660	1.528.216.577.660	-	102.604.959.466	102.604.959.466	84.888.476.564	84.888.476.564	17.737.892.132	17.737.892.132
	Số chi	1.335.581.664.366	1.335.581.664.366	-	81.416.997.935	81.416.997.935	81.308.786.472	81.308.786.472	12.812.384.724	12.812.384.724

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Bà Rịa - Vũng Tàu		BHXH Bạc Liêu		BHXH Bắc Giang		BHXH Bắc Kạn		BHXH Bắc Ninh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	7.511.040.649.046	7.511.040.649.046	1.374.197.314.450	1.374.197.314.450	9.007.465.182.194	9.007.465.182.194	811.243.129.114	811.243.129.114	11.863.353.964.946	11.863.353.964.946
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	5.355.198.925.078	5.355.198.925.078	692.902.193.346	692.902.193.346	5.971.502.606.612	5.971.502.606.612	411.012.384.540	411.012.384.540	8.683.077.460.640	8.683.077.460.640
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	47.463.028.277	47.463.028.277	41.294.888.265	41.294.888.265	250.432.491.832	250.432.491.832	42.758.574.843	42.758.574.843	105.000.044.437	105.000.044.437
3	Bảo hiểm y tế	1.675.623.168.329	1.675.623.168.329	591.489.672.855	591.489.672.855	2.349.573.552.624	2.349.573.552.624	332.190.425.037	332.190.425.037	2.409.836.276.734	2.409.836.276.734
4	Bảo hiểm thất nghiệp	422.158.958.862	422.158.958.862	47.354.009.344	47.354.009.344	430.883.876.308	430.883.876.308	24.203.077.490	24.203.077.490	654.146.499.430	654.146.499.430
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	10.596.568.500	10.596.568.500	1.156.550.640	1.156.550.640	5.072.654.818	5.072.654.818	1.078.667.204	1.078.667.204	11.293.683.705	11.293.683.705
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT	4.259.359.311.430	4.259.359.311.430	1.005.270.087.822	1.005.270.087.822	5.442.132.262.554	5.442.132.262.554	828.477.276.260	828.477.276.260	4.648.484.345.713	4.648.484.345.713
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	268.805.316.804	268.805.316.804	36.892.442.827	36.892.442.827	937.773.695.919	937.773.695.919	175.171.296.129	175.171.296.129	777.851.683.762	777.851.683.762
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	3.573.543.042.765	3.573.543.042.765	875.742.565.930	875.742.565.930	4.138.462.790.677	4.138.462.790.677	627.426.537.550	627.426.537.550	3.583.097.209.809	3.583.097.209.809
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	422.839.772.913	422.839.772.913	39.886.211.673	39.886.211.673	707.091.851.085	707.091.851.085	25.735.541.926	25.735.541.926	1.136.304.383.889	1.136.304.383.889
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	10.336.415.869	10.336.415.869	5.627.471.398	5.627.471.398	16.498.873.545	16.498.873.545	1.794.448.990	1.794.448.990	9.265.955.075	9.265.955.075
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	3.140.366.853.983	3.140.366.853.983	830.228.882.859	830.228.882.859	3.414.872.066.047	3.414.872.066.047	599.896.546.634	599.896.546.634	2.437.526.870.845	2.437.526.870.845
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	417.010.951.861	417.010.951.861	92.635.079.065	92.635.079.065	365.895.775.958	365.895.775.958	25.879.442.581	25.879.442.581	287.535.452.142	287.535.452.142
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	975.310.745.543	975.310.745.543	819.906.684.240	819.906.684.240	1.837.093.806.419	1.837.093.806.419	283.869.320.241	283.869.320.241	1.527.876.628.470	1.527.876.628.470
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	963.852.346.593	963.852.346.593	814.410.376.281	814.410.376.281	1.817.817.896.824	1.817.817.896.824	281.087.169.184	281.087.169.184	1.512.618.208.205	1.512.618.208.205
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	11.458.398.950	11.458.398.950	5.496.307.959	5.496.307.959	19.275.909.595	19.275.909.595	2.782.151.057	2.782.151.057	15.258.420.265	15.258.420.265
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	108.930.488.629	108.930.488.629	87.251.918.250	87.251.918.250	178.417.292.691	178.417.292.691	86.324.638.646	86.324.638.646	124.716.464.057	124.716.464.057
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.232.303.643	1.232.303.643	1.045.771.279	1.045.771.279	1.754.459.661	1.754.459.661	2.569.734.160	2.569.734.160	1.625.490.280	1.625.490.280
	Số chi	1.317.931.623	1.317.931.623	1.037.906.265	1.037.906.265	1.700.000.000	1.700.000.000	2.572.527.602	2.572.527.602	3.116.312.686	3.116.312.686
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	8.295.084.163	8.295.084.163	7.953.520.002	7.953.520.002	13.326.045.175	13.326.045.175	10.425.031.056	10.425.031.056	12.261.786.521	12.261.786.521
	Số chi	9.583.056.914	9.583.056.914	7.755.394.758	7.755.394.758	13.992.644.255	13.992.644.255	10.690.138.665	10.690.138.665	12.105.031.826	12.105.031.826
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	16.452.661.247	16.452.661.247	12.984.869.459	12.984.869.459	21.819.229.216	21.819.229.216	16.965.918.446	16.965.918.446	20.231.147.973	20.231.147.973
	Số chi	11.362.434.682	11.362.434.682	12.563.006.090	12.563.006.090	21.003.106.898	21.003.106.898	17.247.951.447	17.247.951.447	20.796.809.158	20.796.809.158

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Bến Tre		BHXH Bình Dương		BHXH Bình Định		BHXH Bình Phước		BHXH Bình Thuận	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	3.184.066.888.830	3.184.066.888.830	26.453.176.073.745	26.453.176.073.745	3.823.573.943.038	3.823.573.943.038	3.960.964.558.841	3.960.964.558.841	2.951.494.788.519	2.951.494.788.519
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.796.347.115.553	1.796.347.115.553	20.120.964.461.872	20.120.964.461.872	2.144.045.861.786	2.144.045.861.786	2.652.165.814.688	2.652.165.814.688	1.703.491.780.916	1.703.491.780.916
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	52.811.234.925	52.811.234.925	61.166.340.830	61.166.340.830	77.903.425.107	77.903.425.107	45.860.928.453	45.860.928.453	46.051.749.550	46.051.749.550
3	Bảo hiểm y tế	1.203.823.807.685	1.203.823.807.685	4.686.198.660.061	4.686.198.660.061	1.438.424.371.446	1.438.424.371.446	1.065.904.565.106	1.065.904.565.106	1.076.489.204.762	1.076.489.204.762
4	Bảo hiểm thất nghiệp	129.156.128.159	129.156.128.159	1.567.859.389.526	1.567.859.389.526	156.185.124.497	156.185.124.497	194.254.027.738	194.254.027.738	122.552.729.759	122.552.729.759
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.928.602.508	1.928.602.508	16.987.221.456	16.987.221.456	7.015.160.202	7.015.160.202	2.779.222.856	2.779.222.856	2.909.323.532	2.909.323.532
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	2.519.133.917.067	2.519.133.917.067	10.804.407.689.110	10.804.407.689.110	2.998.760.533.880	2.998.760.533.880	2.140.035.735.366	2.140.035.735.366	2.203.993.229.638	2.203.993.229.638
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	117.690.811.102	117.690.811.102	197.423.866.228	197.423.866.228	339.515.980.215	339.515.980.215	139.499.639.641	139.499.639.641	133.832.055.811	133.832.055.811
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	2.174.742.658.431	2.174.742.658.431	8.654.277.835.724	8.654.277.835.724	2.480.048.126.177	2.480.048.126.177	1.776.325.501.826	1.776.325.501.826	1.881.978.758.673	1.881.978.758.673
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	150.834.310.577	150.834.310.577	2.085.565.893.001	2.085.565.893.001	190.487.677.056	190.487.677.056	285.095.385.866	285.095.385.866	160.129.766.086	160.129.766.086
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	6.374.045.455	6.374.045.455	39.020.904.557	39.020.904.557	14.609.511.968	14.609.511.968	5.717.893.772	5.717.893.772	8.807.526.692	8.807.526.692
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	2.017.534.302.399	2.017.534.302.399	6.529.691.038.166	6.529.691.038.166	2.274.950.937.153	2.274.950.937.153	1.485.512.222.188	1.485.512.222.188	1.713.041.465.895	1.713.041.465.895
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	226.700.447.534	226.700.447.534	1.952.705.987.158	1.952.705.987.158	179.196.427.488	179.196.427.488	224.210.593.899	224.210.593.899	188.182.415.154	188.182.415.154
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	971.901.696.261	971.901.696.261	1.960.920.155.173	1.960.920.155.173	1.270.779.581.204	1.270.779.581.204	494.222.856.446	494.222.856.446	877.939.072.931	877.939.072.931
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	961.879.432.951	961.879.432.951	1.945.858.873.326	1.945.858.873.326	1.258.304.996.547	1.258.304.996.547	485.118.356.584	485.118.356.584	868.118.658.956	868.118.658.956
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	10.022.263.310	10.022.263.310	15.061.281.847	15.061.281.847	12.474.584.657	12.474.584.657	9.104.499.862	9.104.499.862	9.820.413.975	9.820.413.975
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	100.274.021.515	100.274.021.515	181.080.273.716	181.080.273.716	143.879.089.039	143.879.089.039	112.569.506.594	112.569.506.594	105.507.565.363	105.507.565.363
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	6.656.758.034	6.656.758.034	2.328.911.282	2.328.911.282	2.467.232.038	2.467.232.038	1.175.919.264	1.175.919.264	1.277.620.605	1.277.620.605
	Số chi	1.086.704.979	1.086.704.979	1.953.785.868	1.953.785.868	2.960.481.852	2.960.481.852	922.594.626	922.594.626	1.700.000.000	1.700.000.000
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	8.796.847.395	8.796.847.395	17.637.000.453	17.637.000.453	11.077.373.117	11.077.373.117	8.992.904.431	8.992.904.431	10.135.117.807	10.135.117.807
	Số chi	8.204.903.083	8.204.903.083	17.291.629.719	17.291.629.719	10.254.127.078	10.254.127.078	8.829.468.146	8.829.468.146	9.660.325.880	9.660.325.880
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	14.388.145.145	14.388.145.145	29.011.808.829	29.011.808.829	18.903.720.231	18.903.720.231	14.618.781.469	14.618.781.469	15.464.885.338	15.464.885.338
	Số chi	14.108.289.126	14.108.289.126	26.688.919.587	26.688.919.587	19.545.130.484	19.545.130.484	14.051.493.731	14.051.493.731	12.385.646.606	12.385.646.606

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Cà Mau		BHXH Cao Bằng		BHXH Cần Thơ		BHXH Đà Nẵng		BHXH Đắk Lắk	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	2.302.511.798.515	2.302.511.798.515	1.311.613.026.997	1.311.613.026.997	3.990.171.654.105	3.990.171.654.105	6.707.337.055.152	6.707.337.055.152	3.825.546.165.556	3.825.546.165.556
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.182.002.889.996	1.182.002.889.996	636.292.075.617	636.292.075.617	2.524.014.074.858	2.524.014.074.858	4.642.152.826.930	4.642.152.826.930	1.901.136.717.794	1.901.136.717.794
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	92.723.914.036	92.723.914.036	69.647.412.042	69.647.412.042	78.653.410.546	78.653.410.546	77.782.970.143	77.782.970.143	106.146.951.174	106.146.951.174
3	Bảo hiểm y tế	942.394.376.292	942.394.376.292	565.663.539.563	565.663.539.563	1.194.136.270.060	1.194.136.270.060	1.624.970.689.126	1.624.970.689.126	1.678.618.794.372	1.678.618.794.372
4	Bảo hiểm thất nghiệp	82.915.882.168	82.915.882.168	38.770.698.774	38.770.698.774	187.625.304.000	187.625.304.000	355.795.019.710	355.795.019.710	133.909.929.232	133.909.929.232
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.474.736.023	2.474.736.023	1.239.301.001	1.239.301.001	5.742.594.641	5.742.594.641	6.635.549.243	6.635.549.243	5.733.772.984	5.733.772.984
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	1.528.185.822.486	1.528.185.822.486	1.757.999.839.360	1.757.999.839.360	2.832.047.661.329	2.832.047.661.329	5.702.574.085.219	5.702.574.085.219	3.923.458.650.879	3.923.458.650.879
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	66.854.585.342	66.854.585.342	429.190.820.558	429.190.820.558	152.896.741.448	152.896.741.448	569.691.515.713	569.691.515.713	434.796.910.656	434.796.910.656
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.306.361.633.715	1.306.361.633.715	1.291.001.871.784	1.291.001.871.784	2.422.563.734.733	2.422.563.734.733	4.742.820.836.376	4.742.820.836.376	3.309.357.583.454	3.309.357.583.454
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	56.234.196.066	56.234.196.066	36.929.310.056	36.929.310.056	175.098.461.471	175.098.461.471	459.104.609.557	459.104.609.557	141.653.740.706	141.653.740.706
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	6.183.704.206	6.183.704.206	1.966.496.830	1.966.496.830	3.581.742.809	3.581.742.809	14.025.938.367	14.025.938.367	5.067.481.633	5.067.481.633
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.243.943.733.443	1.243.943.733.443	1.252.106.064.898	1.252.106.064.898	2.243.883.530.453	2.243.883.530.453	4.269.690.288.452	4.269.690.288.452	3.162.636.361.115	3.162.636.361.115
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	154.969.603.429	154.969.603.429	37.807.147.018	37.807.147.018	256.587.185.148	256.587.185.148	390.061.733.130	390.061.733.130	179.304.156.769	179.304.156.769
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	1.134.833.044.775	1.134.833.044.775	375.287.808.556	375.287.808.556	2.258.116.422.503	2.258.116.422.503	2.577.654.601.959	2.577.654.601.959	1.425.984.852.580	1.425.984.852.580
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.125.901.115.189	1.125.901.115.189	371.407.058.361	371.407.058.361	2.245.944.442.888	2.245.944.442.888	2.565.350.893.458	2.565.350.893.458	1.411.463.521.846	1.411.463.521.846
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	8.931.929.586	8.931.929.586	3.880.750.195	3.880.750.195	12.171.979.615	12.171.979.615	12.303.708.501	12.303.708.501	14.521.330.734	14.521.330.734
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	96.602.469.463	96.602.469.463	112.136.540.747	112.136.540.747	106.876.942.323	106.876.942.323	147.012.693.543	147.012.693.543	170.166.275.266	170.166.275.266
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	2.906.689.867	2.906.689.867	1.544.809.668	1.544.809.668	1.166.791.420	1.166.791.420	1.714.097.198	1.714.097.198	5.740.466.610	5.740.466.610
	Số chi	5.764.312.646	5.764.312.646	1.338.760.466	1.338.760.466	1.032.647.487	1.032.647.487	1.714.088.655	1.714.088.655	2.600.398.466	2.600.398.466
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	5.286.189.296	5.286.189.296	11.918.822.368	11.918.822.368	8.868.427.224	8.868.427.224	13.117.899.922	13.117.899.922	14.586.539.437	14.586.539.437
	Số chi	7.860.607.829	7.860.607.829	13.271.397.650	13.271.397.650	9.483.245.459	9.483.245.459	13.388.089.150	13.388.089.150	14.594.934.479	14.594.934.479
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	14.495.402.727	14.495.402.727	18.921.787.285	18.921.787.285	14.507.798.993	14.507.798.993	21.272.415.091	21.272.415.091	23.638.506.957	23.638.506.957
	Số chi	9.124.048.603	9.124.048.603	12.654.905.549	12.654.905.549	11.938.964.365	11.938.964.365	21.228.723.853	21.228.723.853	23.870.083.408	23.870.083.408

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Đắk Nông		BHXH Điện Biên		BHXH Đồng Nai		BHXH Đồng Tháp		BHXH Gia Lai	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	1.217.323.883.876	1.217.323.883.876	1.437.907.372.653	1.437.907.372.653	24.970.091.734.769	24.970.091.734.769	3.292.684.316.965	3.292.684.316.965	2.856.374.780.483	2.856.374.780.483
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	600.968.219.081	600.968.219.081	667.837.635.167	667.837.635.167	18.407.732.501.726	18.407.732.501.726	1.732.202.224.707	1.732.202.224.707	1.401.219.472.424	1.401.219.472.424
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	47.813.021.593	47.813.021.593	68.940.281.331	68.940.281.331	93.806.307.966	93.806.307.966	92.994.137.625	92.994.137.625	85.256.497.368	85.256.497.368
3	Bảo hiểm y tế	527.774.377.060	527.774.377.060	657.704.965.007	657.704.965.007	5.024.665.713.397	5.024.665.713.397	1.339.115.078.446	1.339.115.078.446	1.270.690.180.583	1.270.690.180.583
4	Bảo hiểm thất nghiệp	39.280.183.049	39.280.183.049	42.463.733.186	42.463.733.186	1.426.888.546.445	1.426.888.546.445	124.108.379.232	124.108.379.232	94.290.826.181	94.290.826.181
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.488.083.093	1.488.083.093	960.757.962	960.757.962	16.998.665.235	16.998.665.235	4.264.496.955	4.264.496.955	4.917.803.927	4.917.803.927
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	629.609.021.859	629.609.021.859	1.064.088.724.513	1.064.088.724.513	12.932.704.504.799	12.932.704.504.799	2.558.541.519.175	2.558.541.519.175	2.559.908.322.516	2.559.908.322.516
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	69.950.548.759	69.950.548.759	248.035.981.461	248.035.981.461	447.613.124.311	447.613.124.311	54.992.505.073	54.992.505.073	286.917.281.395	286.917.281.395
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	517.464.386.417	517.464.386.417	796.626.670.246	796.626.670.246	10.580.703.532.288	10.580.703.532.288	2.267.102.612.506	2.267.102.612.506	2.172.244.578.107	2.172.244.578.107
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	46.254.283.760	46.254.283.760	40.959.516.672	40.959.516.672	2.258.739.422.819	2.258.739.422.819	126.352.564.629	126.352.564.629	102.310.980.451	102.310.980.451
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	1.104.596.394	1.104.596.394	2.443.805.417	2.443.805.417	61.462.402.512	61.462.402.512	3.215.002.604	3.215.002.604	6.241.249.578	6.241.249.578
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	470.105.506.263	470.105.506.263	753.223.348.157	753.223.348.157	8.260.501.706.957	8.260.501.706.957	2.137.535.045.273	2.137.535.045.273	2.063.692.348.078	2.063.692.348.078
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	42.194.086.683	42.194.086.683	19.426.072.806	19.426.072.806	1.904.387.848.200	1.904.387.848.200	236.446.401.596	236.446.401.596	100.746.463.014	100.746.463.014
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	288.161.819.255	288.161.819.255	488.916.148.875	488.916.148.875	3.052.439.843.666	3.052.439.843.666	1.141.775.044.749	1.141.775.044.749	873.829.118.543	873.829.118.543
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	282.369.651.305	282.369.651.305	484.422.258.755	484.422.258.755	3.022.665.467.030	3.022.665.467.030	1.128.659.512.327	1.128.659.512.327	861.932.147.252	861.932.147.252
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	5.792.167.950	5.792.167.950	4.493.890.120	4.493.890.120	29.774.376.636	29.774.376.636	13.115.532.422	13.115.532.422	11.896.971.291	11.896.971.291
3	Chi kết dự quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	101.905.755.123	101.905.755.123	118.040.383.584	118.040.383.584	218.562.537.502	218.562.537.502	126.266.453.433	126.266.453.433	146.052.549.147	146.052.549.147
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	5.688.210.252	5.688.210.252	1.608.854.336	1.608.854.336	2.904.182.481	2.904.182.481	1.350.659.962	1.350.659.962	14.130.174.216	14.130.174.216
	Số chi	9.329.530.396	9.329.530.396	1.218.097.010	1.218.097.010	3.956.541.151	3.956.541.151	1.351.000.000	1.351.000.000	7.615.620.503	7.615.620.503
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	10.213.449.001	10.213.449.001	12.251.622.430	12.251.622.430	19.733.726.576	19.733.726.576	10.296.210.660	10.296.210.660	12.581.598.221	12.581.598.221
	Số chi	10.365.527.196	10.365.527.196	11.396.876.051	11.396.876.051	20.106.587.422	20.106.587.422	10.596.791.771	10.596.791.771	14.367.764.802	14.367.764.802
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	16.749.450.794	16.749.450.794	19.870.763.666	19.870.763.666	31.483.575.112	31.483.575.112	16.792.283.018	16.792.283.018	23.177.666.114	23.177.666.114
	Số chi	16.693.928.093	16.693.928.093	20.521.413.675	20.521.413.675	23.729.898.470	23.729.898.470	16.386.858.704	16.386.858.704	17.068.426.161	17.068.426.161

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Hà Giang		BHXH Hà Nam		BHXH Hà Tĩnh		BHXH Hải Dương		BHXH Hải Phòng	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	1.845.825.738.068	1.845.825.738.068	4.101.616.814.687	4.101.616.814.687	3.356.586.389.917	3.356.586.389.917	9.466.027.150.255	9.466.027.150.255	13.786.355.470.633	13.786.355.470.633
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	834.458.856.507	834.458.856.507	2.734.423.504.072	2.734.423.504.072	1.654.220.786.560	1.654.220.786.560	6.330.579.162.599	6.330.579.162.599	9.711.304.569.293	9.711.304.569.293
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	53.714.912.818	53.714.912.818	75.171.686.840	75.171.686.840	310.008.724.331	310.008.724.331	277.126.650.419	277.126.650.419	191.626.662.279	191.626.662.279
3	Bảo hiểm y tế	903.423.982.737	903.423.982.737	1.085.942.991.071	1.085.942.991.071	1.275.799.821.395	1.275.799.821.395	2.375.921.725.431	2.375.921.725.431	3.138.248.660.024	3.138.248.660.024
4	Bảo hiểm thất nghiệp	52.519.720.350	52.519.720.350	201.770.381.984	201.770.381.984	112.138.223.699	112.138.223.699	475.374.476.733	475.374.476.733	733.555.762.469	733.555.762.469
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.708.265.656	1.708.265.656	4.308.250.720	4.308.250.720	4.418.833.932	4.418.833.932	7.025.135.073	7.025.135.073	11.619.816.568	11.619.816.568
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT	1.282.707.680.712	1.282.707.680.712	2.915.036.156.369	2.915.036.156.369	4.595.823.901.830	4.595.823.901.830	7.083.160.476.206	7.083.160.476.206	11.088.637.980.421	11.088.637.980.421
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	285.715.445.517	285.715.445.517	860.126.036.668	860.126.036.668	1.452.939.040.948	1.452.939.040.948	1.715.556.737.105	1.715.556.737.105	2.165.674.772.611	2.165.674.772.611
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	961.483.775.242	961.483.775.242	1.948.818.372.168	1.948.818.372.168	3.005.211.463.688	3.005.211.463.688	5.071.372.456.720	5.071.372.456.720	8.389.992.626.050	8.389.992.626.050
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	40.588.531.852	40.588.531.852	321.831.601.974	321.831.601.974	162.012.315.073	162.012.315.073	728.068.085.274	728.068.085.274	889.277.552.887	889.277.552.887
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	2.585.083.370	2.585.083.370	9.855.435.605	9.855.435.605	22.346.121.951	22.346.121.951	30.597.166.903	30.597.166.903	35.354.462.632	35.354.462.632
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	918.310.160.020	918.310.160.020	1.617.131.334.589	1.617.131.334.589	2.820.853.026.664	2.820.853.026.664	4.312.707.204.543	4.312.707.204.543	7.465.360.610.531	7.465.360.610.531
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	35.508.459.953	35.508.459.953	106.091.747.533	106.091.747.533	137.673.397.194	137.673.397.194	296.231.282.381	296.231.282.381	532.970.581.760	532.970.581.760
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	763.536.574.367	763.536.574.367	520.090.148.509	520.090.148.509	1.454.272.137.349	1.454.272.137.349	1.713.993.672.224	1.713.993.672.224	2.182.699.862.535	2.182.699.862.535
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	754.378.027.416	754.378.027.416	511.663.288.783	511.663.288.783	1.441.123.352.691	1.441.123.352.691	1.696.638.386.970	1.696.638.386.970	2.166.131.295.478	2.166.131.295.478
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	9.158.546.951	9.158.546.951	8.426.859.726	8.426.859.726	13.148.784.658	13.148.784.658	17.355.285.254	17.355.285.254	16.568.567.057	16.568.567.057
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	110.991.538.826	110.991.538.826	116.984.805.023	116.984.805.023	204.715.119.273	204.715.119.273	229.533.345.753	229.533.345.753	248.930.803.119	248.930.803.119
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.578.794.284	1.578.794.284	1.448.917.547	1.448.917.547	2.025.861.189	2.025.861.189	2.503.869.968	2.503.869.968	2.707.755.959	2.707.755.959
	Số chi	1.500.000.000	1.500.000.000	1.466.100.000	1.466.100.000	2.027.603.330	2.027.603.330	2.500.000.000	2.500.000.000	2.589.802.869	2.589.802.869
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	9.804.362.546	9.804.362.546	10.802.947.547	10.802.947.547	15.348.679.391	15.348.679.391	19.061.754.217	19.061.754.217	20.573.619.384	20.573.619.384
	Số chi	11.315.603.020	11.315.603.020	12.373.091.615	12.373.091.615	14.861.794.826	14.861.794.826	18.973.835.753	18.973.835.753	19.214.830.950	19.214.830.950
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	21.907.562.259	21.907.562.259	18.183.969.677	18.183.969.677	25.197.556.088	25.197.556.088	31.068.692.265	31.068.692.265	33.615.789.575	33.615.789.575
	Số chi	16.309.656.812	16.309.656.812	17.650.104.366	17.650.104.366	24.496.923.950	24.496.923.950	31.245.855.405	31.245.855.405	34.375.233.423	34.375.233.423

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Hậu Giang		BHXH Hòa Bình		BHXH Hưng Yên		BHXH Khánh Hòa		BHXH Kiên Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	1.887.806.700.827	1.887.806.700.827	2.388.781.817.362	2.388.781.817.362	6.262.352.837.574	6.262.352.837.574	4.190.609.074.535	4.190.609.074.535	3.654.964.719.327	3.654.964.719.327
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.086.682.279.511	1.086.682.279.511	1.346.274.779.012	1.346.274.779.012	4.271.900.317.604	4.271.900.317.604	2.585.837.018.734	2.585.837.018.734	1.982.873.848.127	1.982.873.848.127
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	55.719.862.802	55.719.862.802	72.115.661.475	72.115.661.475	82.964.597.486	82.964.597.486	81.670.708.435	81.670.708.435	91.065.638.180	91.065.638.180
3	Bảo hiểm y tế	665.724.857.563	665.724.857.563	872.257.160.320	872.257.160.320	1.577.531.054.395	1.577.531.054.395	1.323.347.798.141	1.323.347.798.141	1.435.548.792.744	1.435.548.792.744
4	Bảo hiểm thất nghiệp	77.729.206.070	77.729.206.070	95.734.381.892	95.734.381.892	323.194.750.067	323.194.750.067	193.402.121.914	193.402.121.914	141.880.708.881	141.880.708.881
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.950.494.881	1.950.494.881	2.399.834.663	2.399.834.663	6.762.118.022	6.762.118.022	6.351.427.311	6.351.427.311	3.595.731.395	3.595.731.395
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	1.063.015.525.374	1.063.015.525.374	2.648.595.012.045	2.648.595.012.045	3.918.649.701.286	3.918.649.701.286	3.611.030.097.921	3.611.030.097.921	2.286.996.424.939	2.286.996.424.939
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	30.315.671.600	30.315.671.600	441.069.108.957	441.069.108.957	1.014.666.480.938	1.014.666.480.938	254.188.068.175	254.188.068.175	100.359.120.107	100.359.120.107
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	894.926.241.093	894.926.241.093	2.114.487.450.943	2.114.487.450.943	2.684.638.061.842	2.684.638.061.842	3.137.662.383.358	3.137.662.383.358	1.943.734.983.335	1.943.734.983.335
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	88.232.789.837	88.232.789.837	130.299.121.621	130.299.121.621	455.045.501.681	455.045.501.681	214.364.193.911	214.364.193.911	122.040.705.929	122.040.705.929
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	1.472.673.804	1.472.673.804	9.457.875.258	9.457.875.258	8.493.245.498	8.493.245.498	13.955.780.490	13.955.780.490	5.089.197.630	5.089.197.630
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	805.220.777.452	805.220.777.452	1.974.730.454.064	1.974.730.454.064	2.221.099.314.663	2.221.099.314.663	2.909.342.408.957	2.909.342.408.957	1.816.605.079.776	1.816.605.079.776
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	137.773.612.681	137.773.612.681	93.038.452.145	93.038.452.145	219.345.158.506	219.345.158.506	219.179.646.388	219.179.646.388	242.902.321.497	242.902.321.497
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	436.411.553.825	436.411.553.825	722.284.860.356	722.284.860.356	911.998.013.593	911.998.013.593	1.338.773.492.850	1.338.773.492.850	1.369.119.706.101	1.369.119.706.101
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	430.346.957.816	430.346.957.816	716.656.790.982	716.656.790.982	899.933.458.711	899.933.458.711	1.328.140.897.684	1.328.140.897.684	1.361.835.921.126	1.361.835.921.126
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	6.064.596.009	6.064.596.009	5.628.069.374	5.628.069.374	12.064.554.882	12.064.554.882	10.632.595.166	10.632.595.166	7.283.784.975	7.283.784.975
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	86.737.586.270	86.737.586.270	135.996.207.774	135.996.207.774	129.366.440.709	129.366.440.709	112.506.042.392	112.506.042.392	135.140.855.074	135.140.855.074
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.022.011.471	1.022.011.471	1.848.692.974	1.848.692.974	1.702.611.538	1.702.611.538	1.221.481.808	1.221.481.808	1.589.083.038	1.589.083.038
	Số chi	1.000.286.678	1.000.286.678	1.924.032.165	1.924.032.165	1.000.000.000	1.000.000.000	1.055.013.280	1.055.013.280	2.880.429.009	2.880.429.009
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	7.816.686.827	7.816.686.827	13.993.653.375	13.993.653.375	12.946.328.895	12.946.328.895	9.257.658.939	9.257.658.939	12.109.920.523	12.109.920.523
	Số chi	8.154.737.913	8.154.737.913	13.192.628.917	13.192.628.917	12.774.481.053	12.774.481.053	9.141.729.247	9.141.729.247	12.491.477.534	12.491.477.534
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	12.671.284.731	12.671.284.731	22.979.381.509	22.979.381.509	21.164.145.853	21.164.145.853	15.175.167.156	15.175.167.156	19.640.832.498	19.640.832.498
	Số chi	9.531.230.479	9.531.230.479	17.089.433.385	17.089.433.385	15.549.003.035	15.549.003.035	11.605.980.889	11.605.980.889	13.920.992.250	13.920.992.250

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Kon Tum		BHXH Lai Châu		BHXH Lạng Sơn		BHXH Lào Cai		BHXH Lâm Đồng	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	1.364.232.588.911	1.364.232.588.911	1.006.670.778.987	1.006.670.778.987	1.821.250.476.525	1.821.250.476.525	2.036.055.021.791	2.036.055.021.791	3.086.610.400.639	3.086.610.400.639
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	726.002.649.267	726.002.649.267	522.943.255.060	522.943.255.060	940.994.737.769	940.994.737.769	1.120.646.154.510	1.120.646.154.510	1.681.809.462.786	1.681.809.462.786
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	62.643.639.564	62.643.639.564	31.555.947.489	31.555.947.489	69.934.682.911	69.934.682.911	67.325.794.345	67.325.794.345	81.220.330.040	81.220.330.040
3	Bảo hiểm y tế	526.069.355.651	526.069.355.651	418.748.705.031	418.748.705.031	748.043.720.578	748.043.720.578	769.286.809.250	769.286.809.250	1.199.440.917.716	1.199.440.917.716
4	Bảo hiểm thất nghiệp	47.982.564.664	47.982.564.664	32.802.378.489	32.802.378.489	60.294.886.295	60.294.886.295	76.314.029.468	76.314.029.468	119.883.079.315	119.883.079.315
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.534.379.765	1.534.379.765	620.492.918	620.492.918	1.982.448.972	1.982.448.972	2.482.234.218	2.482.234.218	4.256.610.782	4.256.610.782
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	908.256.653.520	908.256.653.520	481.621.845.327	481.621.845.327	2.383.866.339.222	2.383.866.339.222	1.635.548.758.001	1.635.548.758.001	2.564.663.730.928	2.564.663.730.928
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	107.130.144.600	107.130.144.600	106.241.735.220	106.241.735.220	443.368.535.206	443.368.535.206	397.249.870.859	397.249.870.859	302.330.183.411	302.330.183.411
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	767.277.712.268	767.277.712.268	358.889.417.880	358.889.417.880	1.836.332.044.687	1.836.332.044.687	1.200.791.134.307	1.200.791.134.307	2.119.873.315.933	2.119.873.315.933
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	52.610.470.998	52.610.470.998	29.575.922.585	29.575.922.585	67.749.113.996	67.749.113.996	84.199.276.929	84.199.276.929	143.379.537.767	143.379.537.767
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	2.271.362.702	2.271.362.702	1.976.770.583	1.976.770.583	4.369.291.683	4.369.291.683	8.864.561.670	8.864.561.670	3.060.350.323	3.060.350.323
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	712.395.878.568	712.395.878.568	327.336.724.712	327.336.724.712	1.764.213.639.008	1.764.213.639.008	1.107.727.295.708	1.107.727.295.708	1.973.433.427.843	1.973.433.427.843
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	33.848.796.652	33.848.796.652	16.490.692.227	16.490.692.227	104.165.759.329	104.165.759.329	37.507.752.835	37.507.752.835	142.460.231.584	142.460.231.584
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	436.851.001.124	436.851.001.124	327.249.910.361	327.249.910.361	606.978.610.064	606.978.610.064	664.762.048.975	664.761.852.025	785.012.745.781	785.012.745.781
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	432.536.703.481	432.536.703.481	324.126.349.495	324.126.349.495	598.875.739.858	598.875.739.858	658.224.884.763	658.224.687.813	772.905.725.294	772.905.725.294
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	4.314.297.643	4.314.297.643	3.123.560.866	3.123.560.866	8.102.870.206	8.102.870.206	6.537.164.212	6.537.164.212	12.107.020.487	12.107.020.487
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	102.883.631.139	102.883.631.139	75.053.735.407	75.053.735.407	111.339.782.096	111.339.782.096	117.046.318.116	117.046.318.116	116.773.936.124	116.773.936.124
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	2.543.249.011	2.543.249.011	4.160.439.999	4.160.439.999	1.444.253.183	1.444.253.183	1.657.393.616	1.657.393.616	1.403.500.838	1.403.500.838
	Số chi	4.697.793.000	4.697.793.000	9.806.346.800	9.806.346.800	1.541.405.566	1.541.405.566	1.700.000.000	1.700.000.000	1.406.091.937	1.406.091.937
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	11.899.513.730	11.899.513.730	8.607.670.108	8.607.670.108	11.024.519.360	11.024.519.360	12.461.900.713	12.461.900.713	10.638.733.703	10.638.733.703
	Số chi	12.885.793.405	12.885.793.405	9.344.671.625	9.344.671.625	11.279.601.696	11.279.601.696	11.611.086.750	11.611.086.750	10.742.218.872	10.742.218.872
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	19.105.132.512	19.105.132.512	14.092.729.861	14.092.729.861	17.851.177.372	17.851.177.372	20.528.576.552	20.528.576.552	17.455.771.976	17.455.771.976
	Số chi	15.239.227.416	15.239.227.416	14.034.509.955	14.034.509.955	13.324.407.910	13.324.407.910	19.236.962.453	19.236.962.453	17.852.571.606	17.852.571.606

STT	C h i tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Long An		BHXH Nam Định		BHXH Nghệ An		BHXH Ninh Bình		BHXH Ninh Thuận	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	9.210.596.218.168	9.210.596.218.168	5.693.255.278.042	5.693.255.278.042	8.734.634.061.337	8.734.634.061.337	3.681.540.511.183	3.681.540.511.183	1.354.274.252.234	1.354.274.252.234
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	6.530.197.415.132	6.530.197.415.132	3.364.225.264.896	3.364.225.264.896	4.611.939.262.369	4.611.939.262.369	2.286.432.742.303	2.286.432.742.303	743.990.392.452	743.990.392.452
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	56.902.695.243	56.902.695.243	141.631.335.223	141.631.335.223	568.660.237.334	568.660.237.334	97.643.894.452	97.643.894.452	22.658.012.553	22.658.012.553
3	Bảo hiểm y tế	2.122.474.118.002	2.122.474.118.002	1.934.084.655.354	1.934.084.655.354	3.207.981.019.602	3.207.981.019.602	1.126.744.135.447	1.126.744.135.447	534.325.952.257	534.325.952.257
4	Bảo hiểm thất nghiệp	494.717.650.529	494.717.650.529	248.302.720.874	248.302.720.874	334.469.154.582	334.469.154.582	167.437.531.668	167.437.531.668	51.525.856.943	51.525.856.943
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.304.339.262	6.304.339.262	5.011.301.695	5.011.301.695	11.584.387.450	11.584.387.450	3.282.207.313	3.282.207.313	1.774.038.029	1.774.038.029
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	4.892.901.810.854	4.892.901.810.854	6.453.567.569.677	6.453.567.569.677	11.424.755.710.226	11.424.755.710.226	3.963.944.738.706	3.963.944.738.706	1.046.417.478.264	1.046.417.478.264
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	105.908.320.905	105.908.320.905	1.883.245.271.144	1.883.245.271.144	3.097.654.049.615	3.097.654.049.615	1.176.026.389.605	1.176.026.389.605	50.902.629.925	50.902.629.925
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	4.009.100.078.793	4.009.100.078.793	4.388.282.162.633	4.388.282.162.633	7.950.531.891.157	7.950.531.891.157	2.682.869.176.617	2.682.869.176.617	913.424.814.530	913.424.814.530
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	554.362.755.621	554.362.755.621	438.408.990.207	438.408.990.207	611.833.208.233	611.833.208.233	281.638.025.210	281.638.025.210	65.506.416.352	65.506.416.352
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	13.434.413.940	13.434.413.940	25.276.383.395	25.276.383.395	34.276.371.797	34.276.371.797	15.194.848.250	15.194.848.250	7.046.338.190	7.046.338.190
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	3.441.302.909.232	3.441.302.909.232	3.924.596.789.031	3.924.596.789.031	7.304.422.311.127	7.304.422.311.127	2.386.036.303.157	2.386.036.303.157	840.872.059.988	840.872.059.988
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	777.893.411.156	777.893.411.156	182.040.135.900	182.040.135.900	376.569.769.454	376.569.769.454	105.049.172.484	105.049.172.484	82.090.033.809	82.090.033.809
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	771.344.420.338	771.344.420.338	1.360.002.109.101	1.360.002.109.101	4.461.570.889.623	4.461.570.889.623	1.080.671.127.880	1.080.671.127.880	620.882.492.478	620.882.492.478
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	757.010.308.856	757.010.308.856	1.340.378.447.752	1.340.378.447.752	4.431.611.850.822	4.431.611.850.822	1.072.143.302.248	1.072.143.302.248	615.935.311.061	615.935.311.061
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	14.334.111.482	14.334.111.482	19.623.661.349	19.623.661.349	29.959.038.801	29.959.038.801	8.527.825.632	8.527.825.632	4.947.181.417	4.947.181.417
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	144.306.214.837	144.308.222.662	168.688.841.389	168.688.841.389	365.133.605.493	365.133.605.493	134.647.132.090	134.647.132.090	75.587.172.503	75.587.172.503
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.701.704.327	1.701.704.327	5.206.942.544	5.206.942.544	3.396.913.002	3.396.913.002	3.438.084.926	3.438.084.926	1.021.510.607	1.021.510.607
	Số chi	1.669.793.061	1.669.793.061	6.578.221.947	6.578.221.947	2.000.000.000	2.000.000.000	2.059.791.353	2.059.791.353	1.018.228.588	1.018.228.588
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	12.966.451.783	12.966.451.783	12.924.375.734	12.924.375.734	25.875.284.994	25.875.284.994	10.944.059.374	10.944.059.374	7.779.344.351	7.779.344.351
	Số chi	12.383.466.327	12.383.466.327	13.296.162.093	13.296.162.093	25.660.858.271	25.660.858.271	10.278.913.188	10.278.913.188	8.551.389.169	8.551.389.169
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	21.169.706.753	21.169.706.753	21.195.167.252	21.195.167.252	42.136.147.629	42.136.147.629	18.255.469.306	18.255.469.306	12.670.316.463	12.670.316.463
	Số chi	17.307.820.571	17.307.820.571	20.984.882.429	20.984.882.429	32.936.781.307	32.936.781.307	17.548.856.623	17.548.856.623	12.208.384.879	12.208.384.879

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Phú Thọ		BHXH Phú Yên		BHXH Quảng Bình		BHXH Quảng Nam		BHXH Quảng Ngãi	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	5.150.507.956.250	5.150.507.956.250	1.961.210.080.303	1.961.210.080.303	2.364.852.701.946	2.364.852.701.946	5.159.121.359.750	5.159.121.359.750	3.707.455.495.904	3.707.455.495.904
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	3.093.901.828.982	3.093.901.828.982	1.045.135.374.735	1.045.135.374.735	1.260.911.631.057	1.260.911.631.057	3.198.699.803.766	3.198.699.803.766	2.191.993.113.676	2.191.993.113.676
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	254.240.131.747	254.240.131.747	56.006.485.682	56.006.485.682	158.657.276.504	158.657.276.504	92.927.588.997	92.927.588.997	75.942.079.281	75.942.079.281
3	Bảo hiểm y tế	1.573.148.939.861	1.573.148.939.861	785.624.404.691	785.624.404.691	854.641.518.297	854.641.518.297	1.630.036.021.058	1.630.036.021.058	1.278.328.408.035	1.278.328.408.035
4	Bảo hiểm thất nghiệp	223.745.967.018	223.745.967.018	72.697.721.712	72.697.721.712	87.659.572.646	87.659.572.646	232.651.773.343	232.651.773.343	157.728.314.814	157.728.314.814
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.471.088.642	5.471.088.642	1.746.093.483	1.746.093.483	2.982.703.442	2.982.703.442	4.806.172.586	4.806.172.586	3.463.580.098	3.463.580.098
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT	5.948.414.366.539	5.948.414.366.539	1.667.305.779.405	1.667.305.779.405	3.211.634.075.886	3.211.634.075.886	3.568.376.692.254	3.568.376.692.254	2.588.521.420.284	2.588.521.420.284
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	1.437.310.784.875	1.437.310.784.875	102.130.642.767	102.130.642.767	822.633.375.132	822.633.375.132	466.371.621.679	466.371.621.679	287.045.865.012	287.045.865.012
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	4.303.898.707.469	4.303.898.707.469	1.461.014.210.820	1.461.014.210.820	2.307.579.533.973	2.307.579.533.973	2.862.216.886.603	2.862.216.886.603	2.184.766.582.904	2.184.766.582.904
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	328.080.701.034	328.080.701.034	78.067.945.609	78.067.945.609	185.870.298.494	185.870.298.494	389.558.679.833	389.558.679.833	221.685.595.736	221.685.595.736
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	32.906.327.299	32.906.327.299	10.250.067.605	10.250.067.605	21.323.020.403	21.323.020.403	23.473.349.454	23.473.349.454	10.249.213.646	10.249.213.646
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	3.942.911.679.136	3.942.911.679.136	1.372.696.197.606	1.372.696.197.606	2.100.386.215.076	2.100.386.215.076	2.449.184.857.316	2.449.184.857.316	1.952.831.773.522	1.952.831.773.522
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	207.204.874.195	207.204.874.195	104.160.925.818	104.160.925.818	81.421.166.781	81.421.166.781	239.788.183.972	239.788.183.972	116.708.972.368	116.708.972.368
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	1.835.852.000.000	1.835.852.000.000	625.080.179.994	625.080.179.994	808.318.402.362	808.318.402.362	1.743.717.445.230	1.743.717.445.230	748.733.881.939	748.733.881.939
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.822.989.694.039	1.822.989.694.039	617.513.415.816	617.513.415.816	800.033.760.657	800.033.760.657	1.733.826.030.519	1.733.826.030.519	738.798.469.553	738.798.469.553
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	12.862.305.961	12.862.305.961	7.566.764.178	7.566.764.178	8.284.641.705	8.284.641.705	9.891.414.711	9.891.414.711	9.935.412.386	9.935.412.386
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	177.413.380.338	177.413.380.338	109.799.179.010	109.799.179.010	139.337.188.190	139.337.188.190	172.724.129.445	172.724.129.445	137.309.131.641	137.309.131.641
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	16.305.311.353	16.305.311.353	1.324.252.221	1.324.252.221	1.379.005.849	1.379.005.849	6.376.899.571	6.376.899.571	1.715.962.805	1.715.962.805
	Số chi	15.575.475.660	15.575.475.660	1.350.000.000	1.350.000.000	1.552.960.634	1.552.960.634	2.743.155.000	2.743.155.000	1.786.000.000	1.786.000.000
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	15.550.096.982	15.550.096.982	10.035.983.982	10.035.983.982	10.432.662.601	10.432.662.601	15.779.726.877	15.779.726.877	13.088.975.953	13.088.975.953
	Số chi	16.879.769.654	16.879.769.654	9.950.874.912	9.950.874.912	11.617.457.737	11.617.457.737	16.379.894.844	16.379.894.844	12.236.424.565	12.236.424.565
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	25.545.258.810	25.545.258.810	16.460.899.259	16.460.899.259	17.254.490.232	17.254.490.232	25.395.219.713	25.395.219.713	21.248.047.316	21.248.047.316
	Số chi	23.740.988.957	23.740.988.957	16.315.274.233	16.315.274.233	16.248.054.839	16.248.054.839	21.541.911.434	21.541.911.434	20.928.870.560	20.928.870.560

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Quang Ninh		BHXH Quảng Trị		BHXH Sóc Trăng		BHXH Sơn La		BHXH Tây Ninh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	7.593.624.964.113	7.593.624.964.113	1.769.026.625.317	1.769.026.625.317	2.440.519.406.208	2.440.519.406.208	2.482.831.559.718	2.482.831.559.718	5.238.397.804.572	5.238.397.804.572
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	5.090.794.041.328	5.090.794.041.328	956.689.050.884	956.689.050.884	1.207.185.024.773	1.207.185.024.773	1.093.912.958.271	1.093.912.958.271	3.635.344.737.464	3.635.344.737.464
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	199.036.925.655	199.036.925.655	86.093.982.581	86.093.982.581	57.302.133.518	57.302.133.518	131.558.525.718	131.558.525.718	27.787.209.087	27.787.209.087
3	Bảo hiểm y tế	1.916.367.418.682	1.916.367.418.682	659.967.071.450	659.967.071.450	1.088.832.932.568	1.088.832.932.568	1.184.321.343.770	1.184.321.343.770	1.303.070.294.629	1.303.070.294.629
4	Bảo hiểm thất nghiệp	382.219.070.578	382.219.070.578	64.978.288.742	64.978.288.742	84.817.540.612	84.817.540.612	71.871.896.201	71.871.896.201	270.455.300.479	270.455.300.479
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.207.507.870	5.207.507.870	1.298.231.660	1.298.231.660	2.381.774.737	2.381.774.737	1.166.835.758	1.166.835.758	1.740.262.913	1.740.262.913
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	7.935.887.161.348	7.935.887.161.348	1.943.051.201.466	1.943.051.201.466	1.782.844.562.293	1.782.844.562.293	2.279.490.083.916	2.279.490.083.916	3.531.669.742.178	3.531.669.742.178
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	1.619.216.831.024	1.619.216.831.024	338.987.138.482	338.987.138.482	33.217.749.396	33.217.749.396	555.486.792.586	555.486.792.586	95.823.392.314	95.823.392.314
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	6.112.563.686.498	6.112.563.686.498	1.528.937.977.737	1.528.937.977.737	1.558.857.368.954	1.558.857.368.954	1.670.547.664.981	1.670.547.664.981	2.961.480.753.991	2.961.480.753.991
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	449.640.559.347	449.640.559.347	102.300.694.264	102.300.694.264	88.459.484.399	88.459.484.399	63.670.427.279	63.670.427.279	336.371.470.217	336.371.470.217
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	155.170.607.881	155.170.607.881	18.033.044.681	18.033.044.681	2.790.996.523	2.790.996.523	5.322.066.085	5.322.066.085	15.100.093.820	15.100.093.820
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	5.507.752.519.270	5.507.752.519.270	1.408.604.238.792	1.408.604.238.792	1.467.606.888.032	1.467.606.888.032	1.601.555.171.617	1.601.555.171.617	2.610.009.189.954	2.610.009.189.954
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	204.106.643.826	204.106.643.826	75.126.085.247	75.126.085.247	190.769.443.943	190.769.443.943	53.455.626.349	53.455.626.349	474.365.595.873	474.365.595.873
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	1.859.130.406.570	1.859.130.406.570	628.158.119.302	628.158.119.302	869.836.843.411	869.836.843.411	912.557.086.095	912.557.086.095	562.156.295.125	562.156.295.125
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.845.405.795.977	1.845.405.795.977	621.207.329.804	621.207.329.804	862.910.191.541	862.910.191.541	911.022.181.278	911.022.181.278	553.974.325.415	553.974.325.415
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	13.724.610.593	13.724.610.593	6.950.789.498	6.950.789.498	6.926.651.870	6.926.651.870	1.534.904.817	1.534.904.817	8.181.969.710	8.181.969.710
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	201.798.334.463	201.798.334.463	120.633.600.917	120.633.600.917	90.692.303.859	90.692.303.859	143.391.347.723	143.391.347.723	94.423.691.679	94.423.691.679
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	3.358.391.277	3.358.391.277	1.444.210.404	1.444.210.404	1.244.561.409	1.244.561.409	1.780.519.302	1.780.519.302	1.212.366.638	1.212.366.638
	Số chi	2.339.238.787	2.339.238.787	1.230.067.815	1.230.067.815	1.164.762.093	1.164.762.093	1.973.180.603	1.973.180.603	1.218.330.298	1.218.330.298
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	17.304.228.815	17.304.228.815	10.983.550.288	10.983.550.288	9.648.424.593	9.648.424.593	13.557.463.982	13.557.463.982	9.226.228.461	9.226.228.461
	Số chi	17.196.233.002	17.196.233.002	12.857.711.561	12.857.711.561	10.195.280.736	10.195.280.736	14.100.596.419	14.100.596.419	9.027.954.675	9.027.954.675
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	28.319.185.854	28.319.185.854	17.936.457.792	17.936.457.792	15.275.649.939	15.275.649.939	22.095.327.898	22.095.327.898	15.054.744.788	15.054.744.788
	Số chi	27.336.034.927	27.336.034.927	13.385.418.330	13.385.418.330	11.233.787.474	11.233.787.474	16.349.520.365	16.349.520.365	10.608.103.765	10.608.103.765

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Thái Bình		BHXH Thái Nguyên		BHXH Thanh Hóa		BHXH Thừa Thiên Huế		BHXH Tiền Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	5.831.433.583.854	5.831.433.583.854	6.179.399.991.911	6.179.399.991.911	11.024.260.655.118	11.024.260.655.118	3.653.993.399.975	3.653.993.399.975	5.495.803.186.787	5.495.803.186.787
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	3.435.580.651.544	3.435.580.651.544	4.057.549.792.322	4.057.549.792.322	6.462.029.048.345	6.462.029.048.345	2.183.862.615.479	2.183.862.615.479	3.456.190.745.544	3.456.190.745.544
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	277.777.449.276	277.777.449.276	163.694.027.480	163.694.027.480	436.330.125.768	436.330.125.768	80.008.354.725	80.008.354.725	76.920.714.501	76.920.714.501
3	Bảo hiểm y tế	1.859.194.877.185	1.859.194.877.185	1.651.579.739.655	1.651.579.739.655	3.644.061.864.694	3.644.061.864.694	1.225.095.941.290	1.225.095.941.290	1.705.683.869.754	1.705.683.869.754
4	Bảo hiểm thất nghiệp	253.537.152.467	253.537.152.467	303.357.937.669	303.357.937.669	468.982.256.391	468.982.256.391	160.558.349.666	160.558.349.666	254.463.982.057	254.463.982.057
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.343.453.382	5.343.453.382	3.218.494.785	3.218.494.785	12.857.359.920	12.857.359.920	4.468.138.815	4.468.138.815	2.543.874.931	2.543.874.931
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	6.500.432.643.539	6.500.432.643.539	5.913.943.771.526	5.913.943.771.526	11.964.172.641.046	11.964.172.641.046	3.096.655.298.886	3.096.655.298.886	3.842.665.395.160	3.842.665.395.160
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	2.058.069.952.970	2.058.069.952.970	1.154.351.642.569	1.154.351.642.569	2.955.160.695.796	2.955.160.695.796	296.872.007.189	296.872.007.189	118.681.326.449	118.681.326.449
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	4.234.157.968.924	4.234.157.968.924	4.547.210.065.062	4.547.210.065.062	8.528.412.864.287	8.528.412.864.287	2.616.751.048.215	2.616.751.048.215	3.271.172.969.029	3.271.172.969.029
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	372.947.726.398	372.947.726.398	555.879.378.189	555.879.378.189	857.067.796.982	857.067.796.982	255.782.214.060	255.782.214.060	392.488.480.800	392.488.480.800
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	23.504.977.922	23.504.977.922	25.862.998.697	25.862.998.697	35.886.351.583	35.886.351.583	7.532.734.192	7.532.734.192	10.157.941.735	10.157.941.735
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	3.837.705.264.604	3.837.705.264.604	3.965.467.688.176	3.965.467.688.176	7.635.458.715.722	7.635.458.715.722	2.353.436.099.963	2.353.436.099.963	2.868.526.546.494	2.868.526.546.494
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	208.204.721.645	208.204.721.645	212.382.063.895	212.382.063.895	480.599.080.963	480.599.080.963	183.032.243.482	183.032.243.482	452.811.099.682	452.811.099.682
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	1.746.120.320.489	1.746.120.320.489	1.564.356.671.469	1.564.356.671.469	4.231.477.837.334	4.231.477.837.334	2.508.485.484.384	2.508.485.484.384	1.037.947.611.989	1.037.947.611.989
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.729.457.245.015	1.729.457.245.015	1.547.609.659.809	1.547.609.659.809	4.202.063.556.381	4.202.063.556.381	2.496.943.711.022	2.496.943.711.022	1.025.094.350.583	1.025.094.350.583
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	16.663.075.474	16.663.075.474	16.747.011.660	16.747.011.660	29.414.280.953	29.414.280.953	11.541.773.362	11.541.773.362	12.853.261.406	12.853.261.406
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	186.390.108.612	186.390.108.612	159.752.677.075	159.752.677.075	345.594.054.142	345.594.054.142	125.998.936.246	125.998.936.246	124.474.897.543	124.474.897.543
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.857.743.970	1.857.743.970	1.895.848.691	1.895.848.691	3.503.297.194	3.503.297.194	1.520.315.848	1.520.315.848	1.321.361.936	1.321.361.936
	Số chi	1.828.336.883	1.828.336.883	1.892.142.197	1.892.142.197	2.612.000.000	2.612.000.000	1.425.882.363	1.425.882.363	1.267.026.618	1.267.026.618
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	14.127.492.255	14.127.492.255	14.388.254.800	14.388.254.800	26.553.518.642	26.553.518.642	11.504.188.432	11.504.188.432	10.058.806.606	10.058.806.606
	Số chi	13.720.609.383	13.720.609.383	14.019.750.917	14.019.750.917	25.396.801.332	25.396.801.332	10.096.361.347	10.096.361.347	7.835.752.424	7.835.752.424
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	23.094.986.148	23.094.986.148	23.558.981.579	23.558.981.579	43.533.365.695	43.533.365.695	18.908.971.844	18.908.971.844	16.423.560.386	16.423.560.386
	Số chi	23.827.289.854	23.827.289.854	23.303.199.752	23.303.199.752	32.180.988.188	32.180.988.188	18.595.056.717	18.595.056.717	16.081.388.467	16.081.388.467

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH Trà Vinh		BHXH Tuyên Quang		BHXH Vĩnh Long		BHXH Vĩnh Phúc		BHXH Yên Bái	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	2.180.244.487.168	2.180.244.487.168	1.947.345.490.581	1.947.345.490.581	2.918.385.223.112	2.918.385.223.112	6.416.913.275.138	6.416.913.275.138	1.939.535.476.243	1.939.535.476.243
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.195.344.647.272	1.195.344.647.272	988.727.225.684	988.727.225.684	1.741.003.298.277	1.741.003.298.277	4.422.921.982.843	4.422.921.982.843	955.392.007.205	955.392.007.205
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	68.348.022.204	68.348.022.204	92.254.651.649	92.254.651.649	77.224.337.004	77.224.337.004	92.886.277.722	92.886.277.722	114.484.833.588	114.484.833.588
3	Bảo hiểm y tế	831.465.428.085	831.465.428.085	798.525.446.221	798.525.446.221	972.162.017.878	972.162.017.878	1.564.574.239.962	1.564.574.239.962	803.922.010.826	803.922.010.826
4	Bảo hiểm thất nghiệp	83.927.746.847	83.927.746.847	66.453.696.872	66.453.696.872	126.005.944.230	126.005.944.230	330.348.559.487	330.348.559.487	62.786.137.133	62.786.137.133
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.158.642.760	1.158.642.760	1.384.470.155	1.384.470.155	1.989.625.723	1.989.625.723	6.182.215.124	6.182.215.124	2.950.487.491	2.950.487.491
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT	1.535.553.323.804	1.535.553.323.804	2.647.913.198.552	2.647.913.198.552	2.142.297.378.314	2.142.297.378.314	3.868.560.940.102	3.868.560.940.102	2.587.470.172.265	2.587.470.172.265
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	40.745.644.671	40.745.644.671	553.149.375.603	553.149.375.603	50.265.588.891	50.265.588.891	753.011.825.502	753.011.825.502	712.871.385.234	712.871.385.234
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.337.693.842.002	1.337.693.842.002	1.991.499.400.706	1.991.499.400.706	1.838.261.318.605	1.838.261.318.605	2.864.082.585.533	2.864.082.585.533	1.815.877.655.929	1.815.877.655.929
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	94.445.378.421	94.445.378.421	86.474.792.925	86.474.792.925	155.084.623.987	155.084.623.987	507.645.395.238	507.645.395.238	78.580.011.455	78.580.011.455
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	5.730.224.374	5.730.224.374	10.260.800.057	10.260.800.057	2.361.412.265	2.361.412.265	9.906.572.656	9.906.572.656	8.142.021.642	8.142.021.642
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.237.518.239.207	1.237.518.239.207	1.894.763.807.724	1.894.763.807.724	1.680.815.282.353	1.680.815.282.353	2.346.530.617.639	2.346.530.617.639	1.729.155.622.832	1.729.155.622.832
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	157.113.837.131	157.113.837.131	103.264.422.243	103.264.422.243	253.770.470.818	253.770.470.818	251.466.529.067	251.466.529.067	58.721.131.102	58.721.131.102
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	745.620.881.803	745.620.881.803	889.678.804.435	889.678.804.435	862.842.340.579	862.842.340.579	1.387.440.000.000	1.387.440.000.000	759.997.343.644	759.997.343.644
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	739.563.181.722	739.563.181.722	882.409.176.720	882.409.176.720	853.218.699.078	853.218.699.078	1.375.683.563.451	1.375.683.563.451	752.747.078.798	752.747.078.798
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	6.057.700.081	6.057.700.081	7.269.627.715	7.269.627.715	9.623.641.501	9.623.641.501	11.756.436.549	11.756.436.549	7.250.264.846	7.250.264.846
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	94.113.323.411	94.113.323.411	108.205.139.007	108.205.139.007	91.291.892.019	91.291.892.019	135.157.623.138	135.157.623.138	141.850.401.963	141.850.401.963
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.159.486.545	1.159.486.545	1.398.133.250	1.398.133.250	1.464.968.600	1.464.968.600	1.415.745.971	1.415.745.971	1.683.571.514	1.683.571.514
	Số chi	786.219.173	786.219.173	1.030.000.000	1.030.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	1.547.248.420	1.547.248.420	1.666.241.517	1.666.241.517
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	8.833.549.664	8.833.549.664	10.556.116.721	10.556.116.721	8.065.426.435	8.065.426.435	12.826.798.449	12.826.798.449	12.674.136.553	12.674.136.553
	Số chi	8.328.155.772	8.328.155.772	10.298.823.280	10.298.823.280	8.837.686.635	8.837.686.635	14.179.686.047	14.179.686.047	14.071.889.104	14.071.889.104
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	14.420.941.364	14.420.941.364	17.360.202.001	17.360.202.001	13.084.811.426	13.084.811.426	20.284.416.600	20.284.416.600	20.937.882.094	20.937.882.094
	Số chi	10.425.151.546	10.425.151.546	13.350.793.252	13.350.793.252	9.800.323.936	9.800.323.936	15.230.200.523	15.230.200.523	20.480.852.060	20.480.852.060

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		Văn phòng BHXH Việt Nam		Viện khoa học BHXH		Tập chí BHXH		Trung tâm công nghệ thông tin		Trường Đào tạo nghiệp vụ BHXH	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	-									
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc										
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện										
3	Bảo hiểm y tế										
4	Bảo hiểm thất nghiệp										
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp										
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN	-									
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước										
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội										
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản										
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	-									
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	-									
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp										
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	-									
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế										
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu										
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương										
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	250.972.762.340	250.972.762.340	14.798.511.186	14.798.511.186	2.030.031.478	2.030.031.478	76.233.208.364	76.233.208.364	31.082.325.289	31.082.325.289
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	3.452.003.104	3.452.003.104	168.139.345	168.139.345	-	-	292.393.480	292.393.480	324.159.848	324.159.848
	Số chi	8.724.252.425	8.724.252.425	151.836.735	151.836.735	318.199.340	318.199.340	292.937.947	292.937.947	248.384.606	248.384.606
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	42.374.782.851	42.374.782.851	1.488.468.091	1.488.468.091	2.215.013.350	2.215.013.350	3.217.654.725	3.217.654.725	3.275.306.555	3.275.306.555
	Số chi	46.934.276.560	46.934.276.560	1.494.890.518	1.494.890.518	2.265.488.031	2.265.488.031	3.194.349.703	3.194.349.703	2.982.925.145	2.982.925.145
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	42.736.272.922	42.736.272.922	3.317.010.721	3.317.010.721	2.075.708.206	2.075.708.206	3.634.844.791	3.634.844.791	4.017.692.401	4.017.692.401
	Số chi	32.983.667.809	32.983.667.809	1.901.915.443	1.901.915.443	2.158.102.783	2.158.102.783	3.481.905.772	3.481.905.772	2.884.068.193	2.884.068.193

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		Trung tâm lưu trữ		Trung tâm GD BHYT và TTĐT		Trung tâm truyền thông		Trung tâm dịch vụ hỗ trợ chăm sóc khách hàng		Ban QL dự án ĐT và XD Ngành BHXH	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN										
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc										
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện										
3	Bảo hiểm y tế										
4	Bảo hiểm thất nghiệp										
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp										
II	Quyết toán chi BHXH, BHYT, BHTN										
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước										
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội										
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản										
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp										
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất										
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp										
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế										
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế										
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu										
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương										
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	13.561.618.671	13.561.618.671	18.646.559.885	18.646.559.885	109.591.270.763	109.591.270.763	15.275.910.739	15.275.910.739	192.801.688.888	192.801.688.888
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động xã hội nghiệp										
	Số thu	249.659.864	249.659.864	336.372.097	336.372.097	226.634.750	226.634.750	220.439.581	220.439.581	4.416.160.203	4.416.160.203
	Số chi	230.410.434	230.410.434	396.804.672	396.804.672	-	-	159.037.402	159.037.402	285.222.296	285.222.296
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	2.657.940.488	2.657.940.488	3.366.823.095	3.366.823.095	2.419.331.694	2.419.331.694	2.225.283.132	2.225.283.132	2.727.799.358	2.727.799.358
	Số chi	2.612.933.040	2.612.933.040	3.329.041.580	3.329.041.580	2.308.082.037	2.308.082.037	2.170.465.553	2.170.465.553	2.929.860.639	2.929.860.639
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	3.104.455.042	3.104.455.042	3.817.619.463	3.817.619.463	2.813.744.937	2.813.744.937	2.731.380.719	2.731.380.719	3.591.841.405	3.591.841.405
	Số chi	2.234.608.886	2.234.608.886	3.584.597.142	3.584.597.142	1.995.155.749	1.995.155.749	2.002.617.257	2.002.617.257	3.298.905.433	3.298.905.433

STT	Chi tiêu	BHXH Bộ Quốc phòng		BHXH Công an nhân dân		Cục Việc làm		Cục An toàn lao động		BHXH Việt Nam
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu quyết toán
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	16.048.499.636.561	16.048.499.636.561	12.000.574.367.010	12.000.574.367.010					-
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	12.462.569.820.973	12.462.569.820.973	10.226.433.722.854	10.226.433.722.854					
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	-	-	-	-					
3	Bảo hiểm y tế	3.506.864.844.751	3.506.864.844.751	1.757.864.206.413	1.757.864.206.413					
4	Bảo hiểm thất nghiệp	79.064.970.837	79.064.970.837	16.276.437.743	16.276.437.743					
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-					
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	1.547.354.598.334	1.547.354.598.334	894.883.771.224	894.883.771.224					294.130.282.564
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	-	-	-	-					294.130.282.564
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.547.354.598.334	1.547.354.598.334	894.883.771.224	894.883.771.224					
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	232.776.793.556	232.776.793.556	230.674.918.743	230.674.918.743					
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	40.648.408.104	40.648.408.104	23.555.063.896	23.555.063.896					-
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.273.929.396.674	1.273.929.396.674	640.653.788.585	640.653.788.585					-
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-					-
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	1.839.592.295.353	1.839.592.295.353	758.423.669.778	758.423.669.778					-
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.214.562.639.646	1.214.562.639.646	7.546.005.692	7.546.005.692					
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	222.909.003.147	222.909.003.147	162.316.994.308	162.316.994.308					
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	402.120.652.560	402.120.652.560	588.560.669.778	588.560.669.778					
IV	Quyết toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	358.886.991.455	358.886.991.455	91.487.940.947	91.487.940.947	345.752.423.713	345.752.423.713	15.710.856.954	15.710.856.954	-
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan									
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp									
	Số thu	-	-	-	-					-
	Số chi	-	-	-	-					-
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi									
	Số thu	5.151.909.434	5.151.909.434	-	10.330.365.042	10.330.365.042				-
	Số chi	5.151.909.434	5.151.909.434	-	-	-				-
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập									
	Số thu	9.672.795.125	9.672.795.125	-	17.463.088.631	17.463.088.631				-
	Số chi	9.672.795.125	9.672.795.125	-	17.463.088.631	17.463.088.631				-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đàm Thị Lan Hương
Đàm Thị Lan Hương

KT. TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Từ Nguyễn Linh
Từ Nguyễn Linh

